

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thương mại Kiên Giang

Ngày 15/01/2024	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần
Q4/23

1,305
tỷ VNĐ

QoQ: ▼334 | -20.4%
YoY: ▼440 | -25.2%

LN thuần
Q4/23

-0.05
tỷ VNĐ

QoQ: ▼15.2 | -100%
YoY: ▲ 5.96 | 99.2%

LN sau thuế
Q4/23

2.75
tỷ VNĐ

QoQ: ▼11.4 | -80.5%
YoY: ▲ 2.59 | 1620%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

1.1%

YoY: +/-▲ 0.5%

ROE
2023

5.7%

YoY: +/-▲ 1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,840 - 11,760
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	292
Số lượng CPLH (CP)	36,473,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.11
EPS	631
P/E	14.3

DT thuần
2023

6,083
tỷ VNĐ

YoY: ▼770 | -11.2%

LN thuần
2023

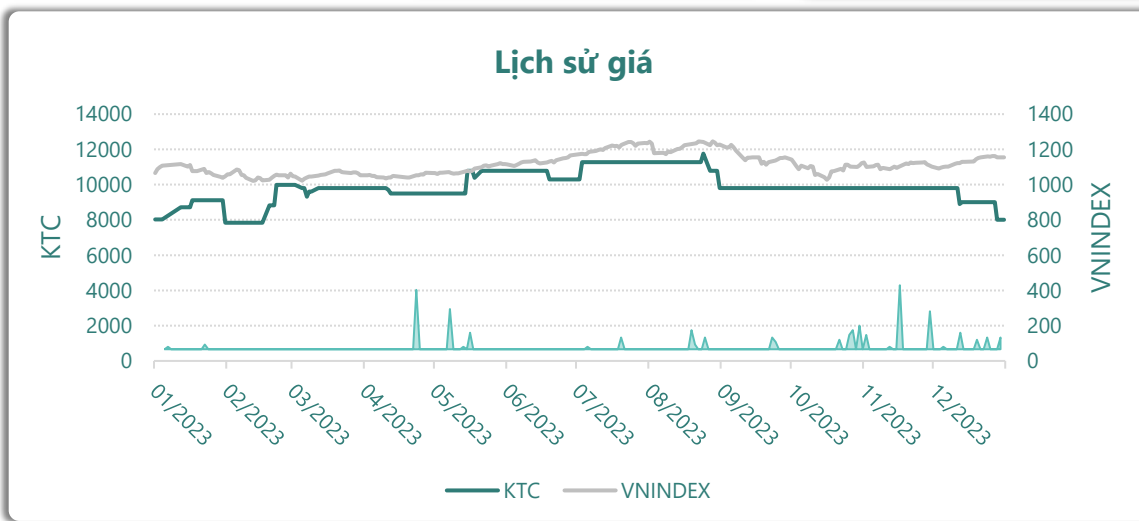
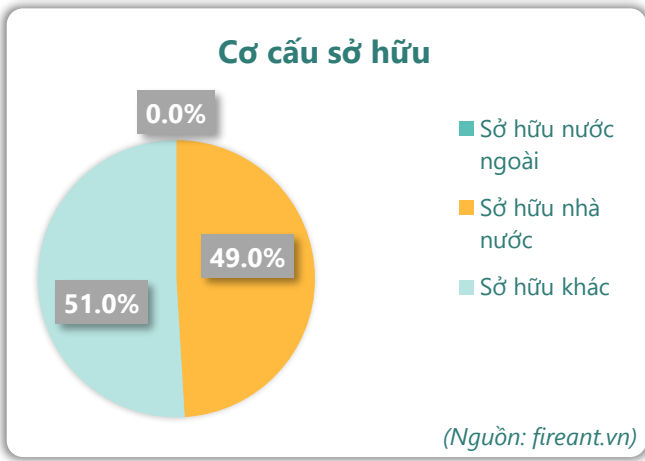
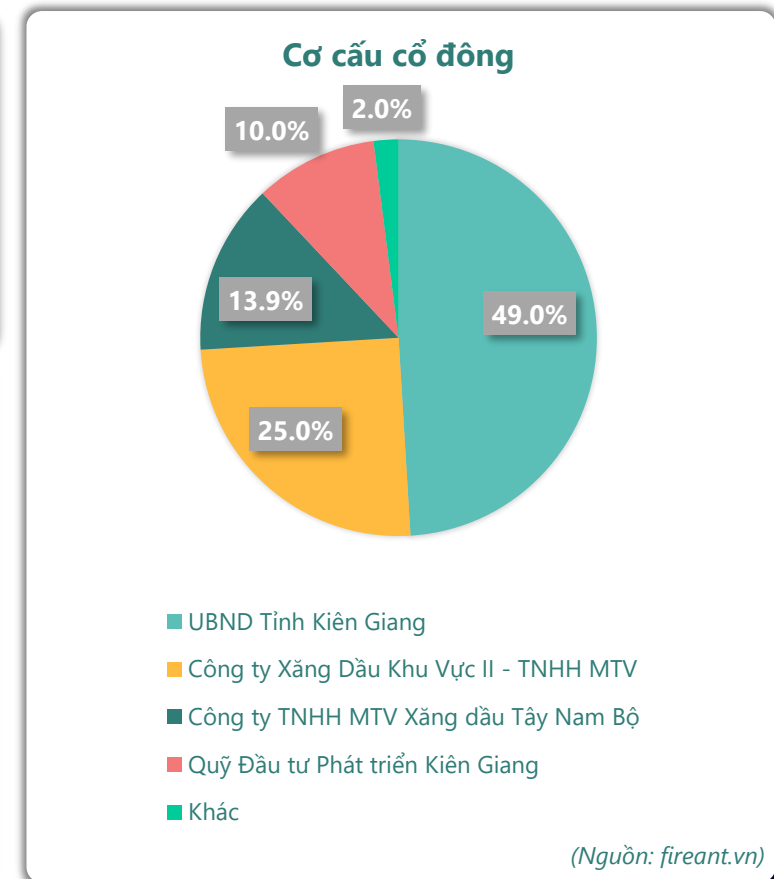
21.4
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.00 | 60.3%

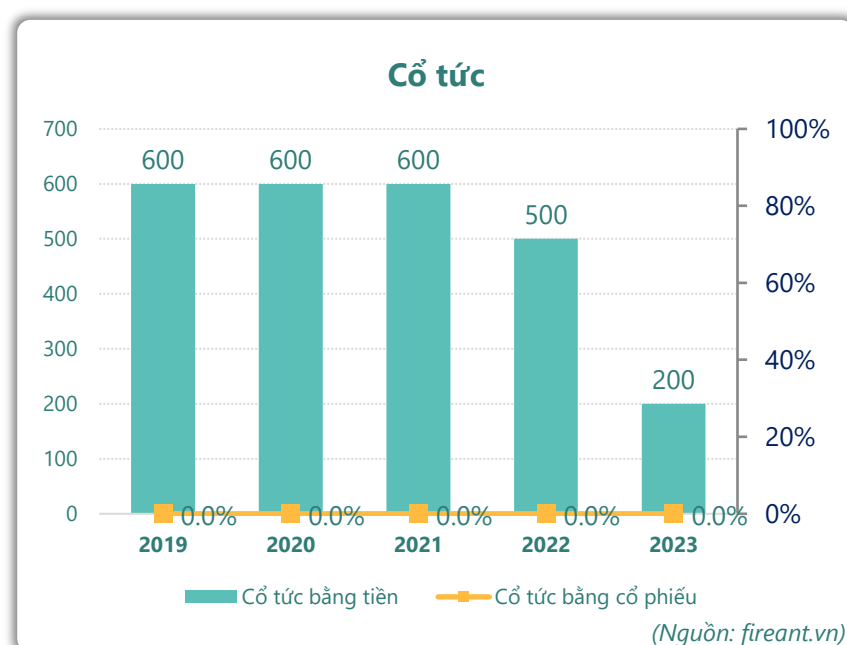
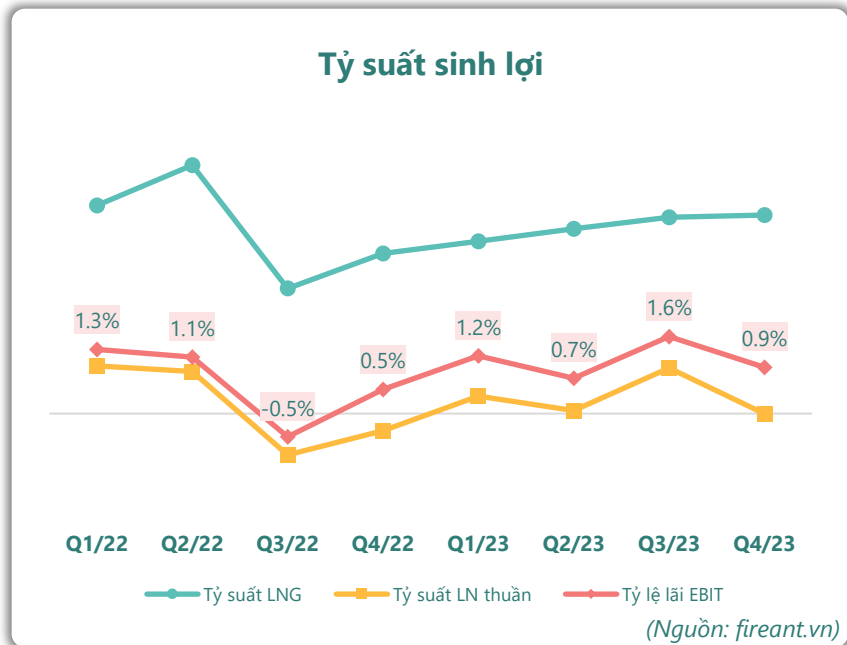
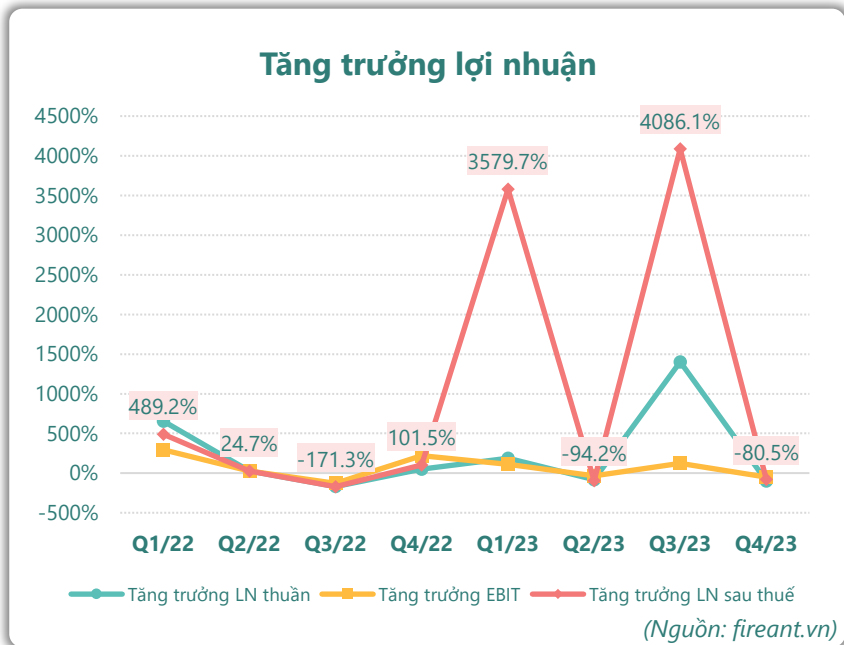
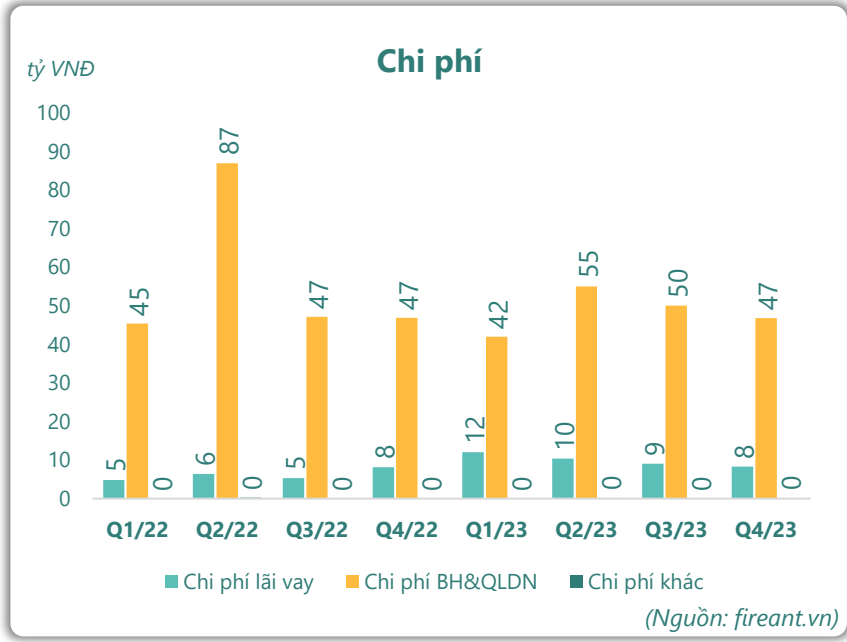
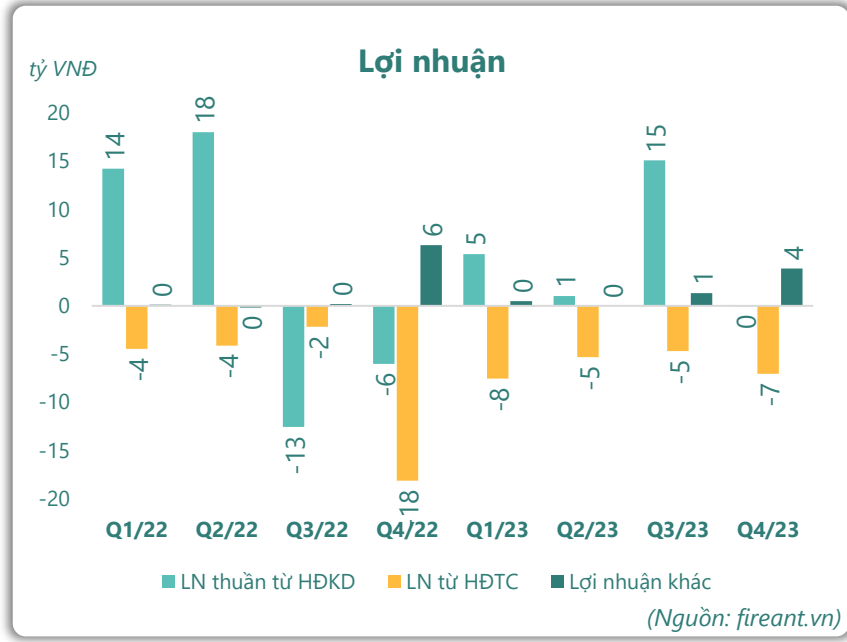
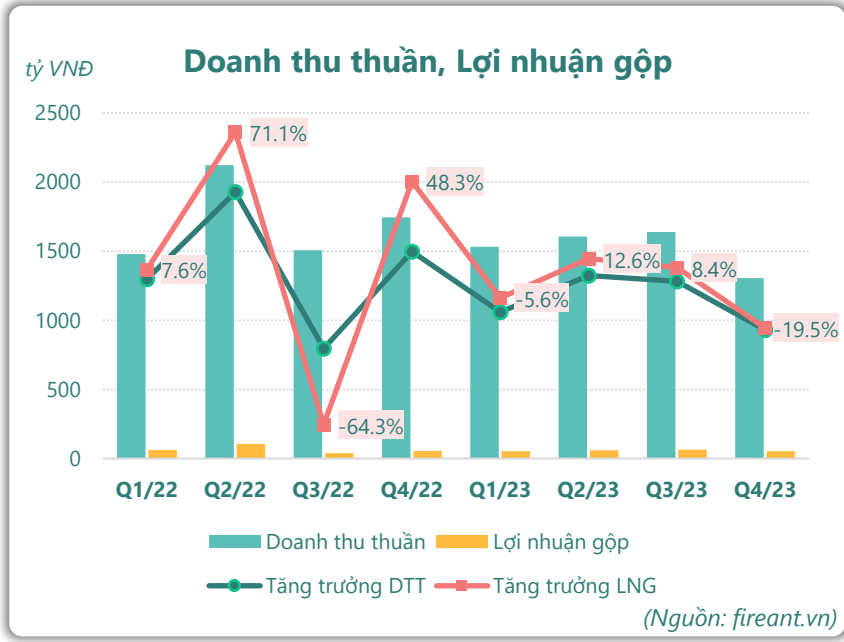
LN sau thuế
2023

23.0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.60 | 32.1%



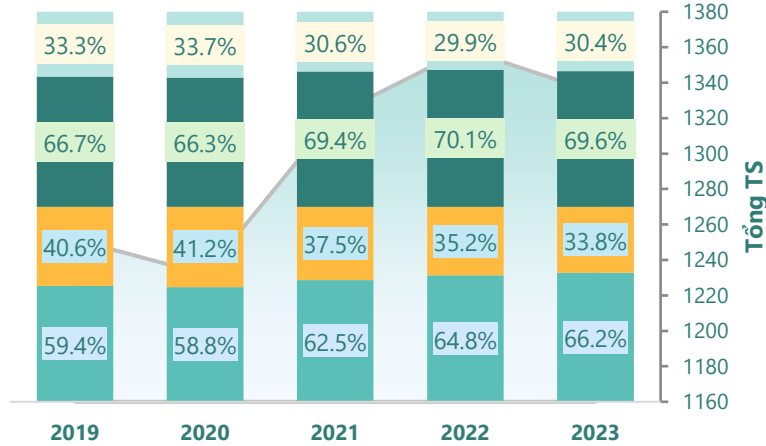
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

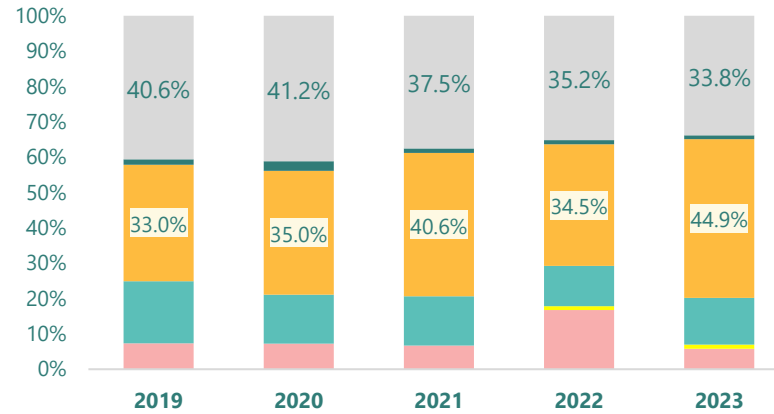
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

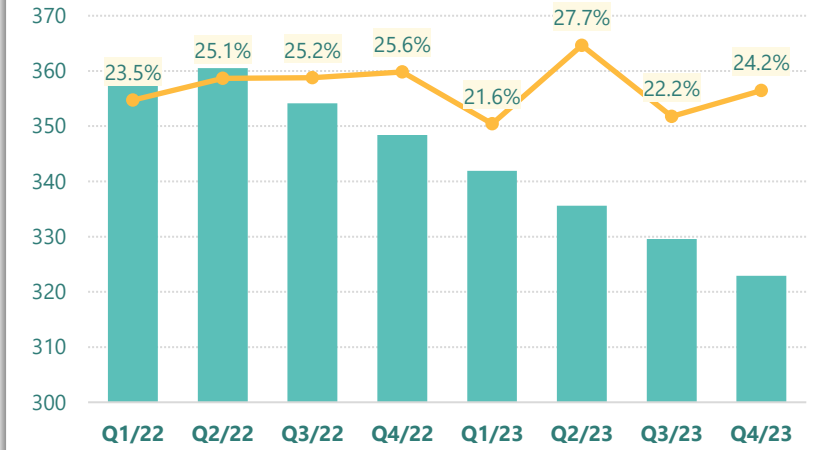


■ Tiền và tương đương tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

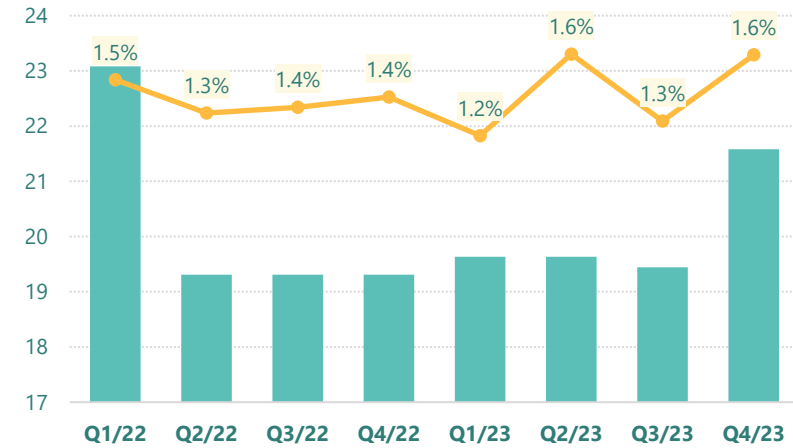


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

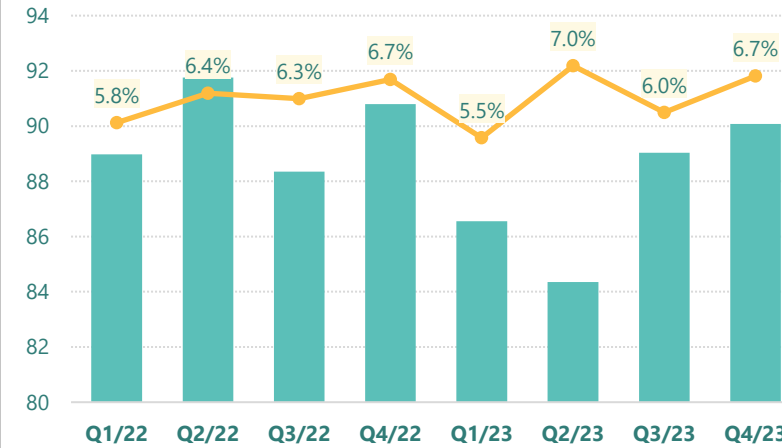


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

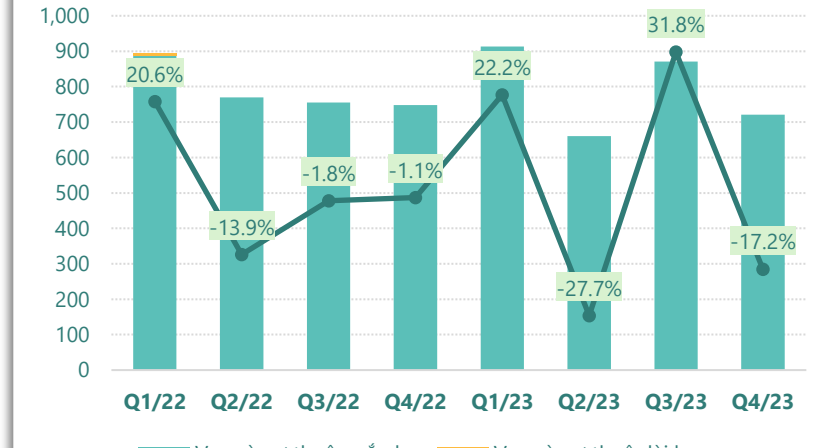


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

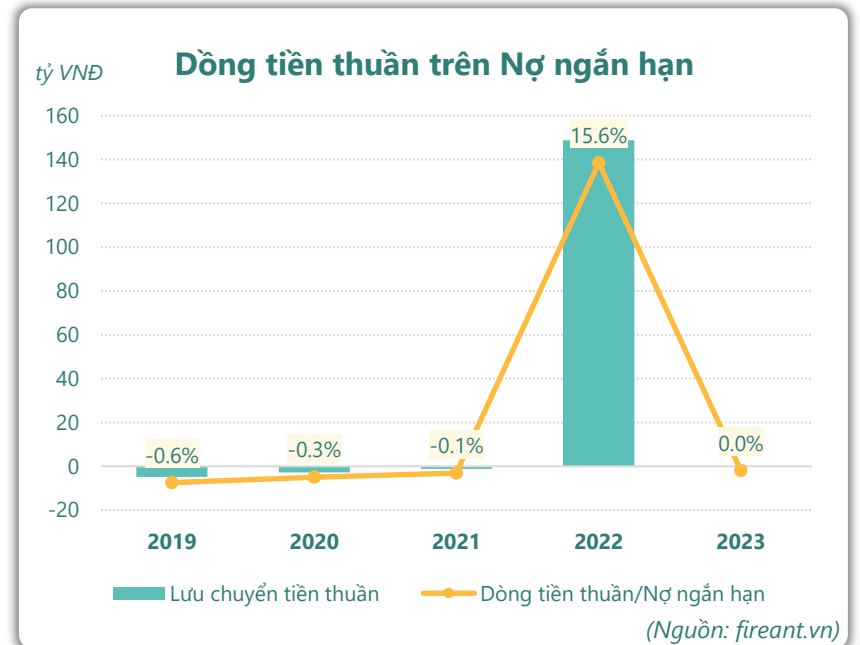
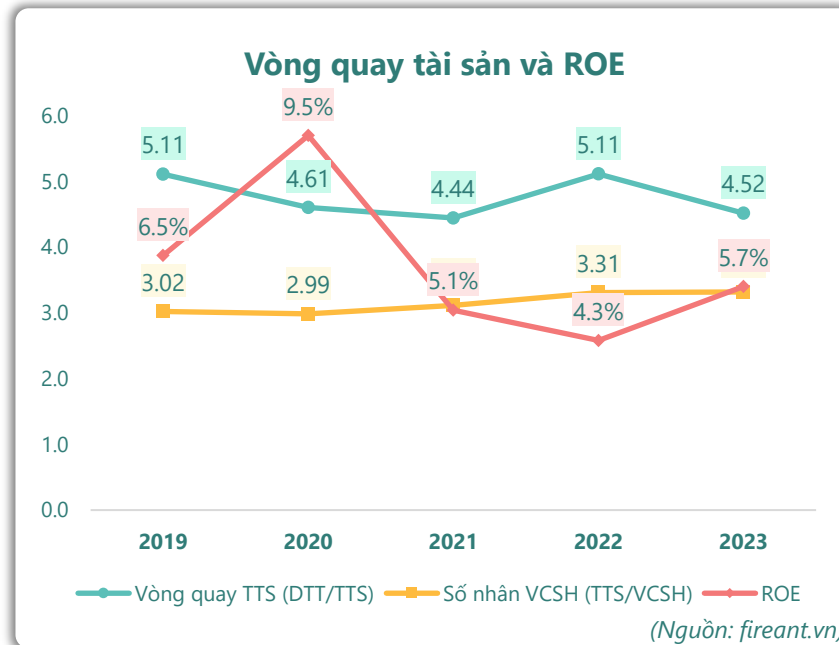
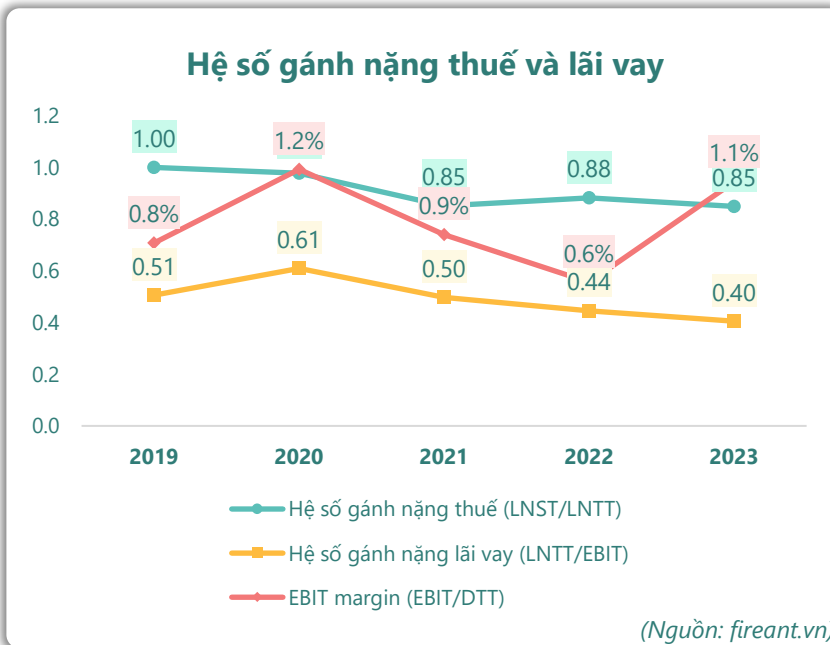
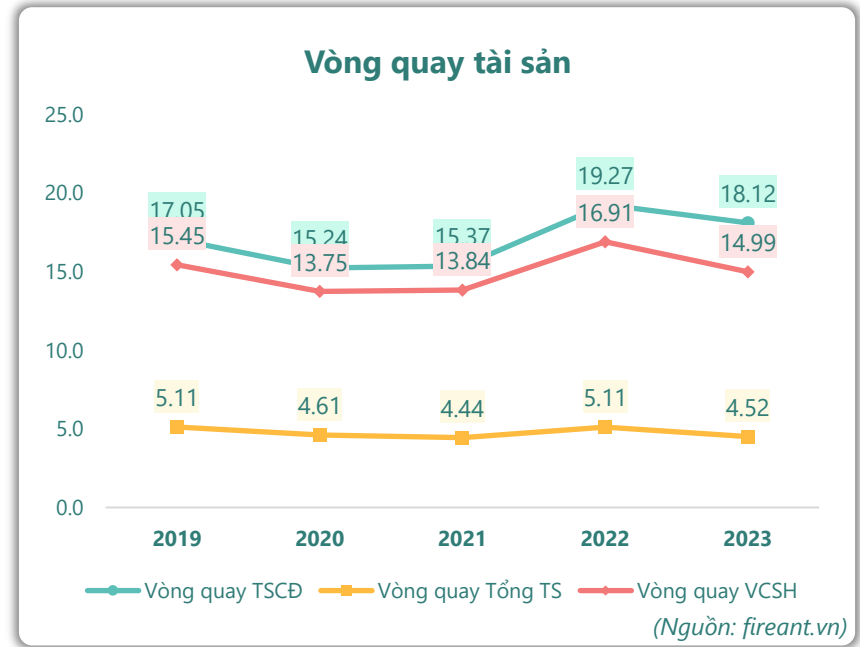
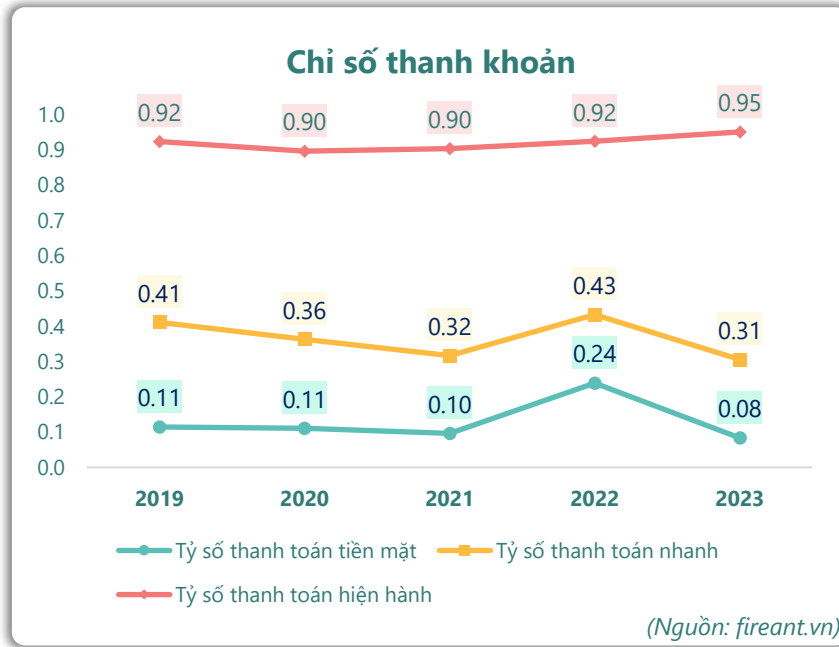
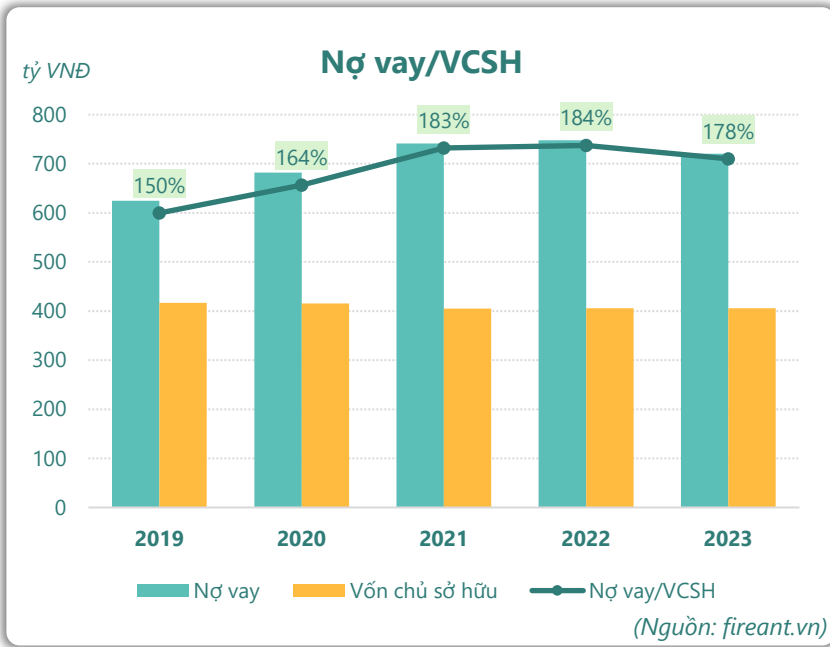
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,305	1,745	-25.2%	6,083	6,853	-11.2%
Giá vốn hàng bán	1,253	1,688	-25.8%	5,853	6,590	-11.2%
Lợi nhuận gộp	52.2	56.4	-7.4%	230	263	-12.4%
Doanh thu HĐTC	4.77	10.8	-55.8%	26.6	28.9	-8.0%
Chi phí TC	11.8	29.0	-59.2%	51.2	58.0	-11.6%
Chi phí lãi vay	8.35	8.19	1.9%	39.9	24.7	61.6%
LN trong công ty LKLD	1.55	2.69	-42.3%	9.62	6.19	55.3%
Chi phí bán hàng	27.2	38.0	-28.3%	137	172	-20.2%
Chi phí QLDN	19.5	8.95	118%	56.4	54.5	3.6%
LN thuần từ HĐKD	-0.05	-6.01	99.2%	21.4	13.4	60.3%
Lợi nhuận khác	3.88	6.30	-38.3%	5.73	6.41	-10.7%
LN trước thuế	3.84	0.28	1271%	27.1	19.8	37.2%
Lợi nhuận sau thuế	2.75	0.16	1620%	23.0	17.4	32.1%
LNST của CĐ cty mẹ	2.74	0.15	1723%	23.0	17.4	32.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.1	119	-243	169	-167	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.1	25.4	-17.0	2.76	22.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.76	-9.96	161	-256	212	0
Tiền đầu kỳ	66.4	94.7	229	130	44.3	0
Lưu chuyển tiền thuần	28.2	134	-99.1	-84.2	67.0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	94.7	229	130	44.3	111	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,335	1,359	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	883	881	0.3%
Tiền và tương đương tiền	77.4	228	-66.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	15.2	5.8%
Phải thu ngắn hạn	176	154	14.3%
Hàng tồn kho	599	468	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	15.9	-8.0%
Tài sản dài hạn	451	478	-5.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	323	348	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.6	19.3	11.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	90.1	90.8	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	16.8	19.2	-12.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	929	953	-2.6%
Nợ ngắn hạn	929	953	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	721	748	-3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.7	93.1	-41.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	406	406	0.1%
Vốn chủ sở hữu	406	406	0.1%
Vốn điều lệ	365	365	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)